TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN VT** **TỈNH BÌNH ĐỊNH** Bản án số: 07/2023/HNGĐ-ST Ngày: 07/7/2023 "V/v: Ly hôn"	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN VT, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Mai Đào

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đinh Doãn

2. Bà Đinh Thị Thươn

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tín, Thư ký Tòa án nhân dân huyện VT, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện VT, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Ông Bạch Nam Chu Lai – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 7 năm 2023, tại Phòng xử án - Tòa án nhân dân huyện VT, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 08/2023/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2023, về việc: *"Ly hôn"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 11/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị G, sinh năm: 1979, địa chỉ: Thôn TR, xã NT, huyện TY, tỉnh Bắc Giang; Hiện ở: 168 LL, Tổ 4, khu phố 3, phường 4, thành phố VT, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị G: Bà Giáp Thị V, sinh năm: 1983, trú tại: Thôn VA, xã SM, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang. Là Luật sư thuộc Văn phòng luật sư Kim VA – Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang, địa chỉ tại: Số 448 đường XG, p. NQ, thành phố BG, tỉnh Bắc Giang.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Văn M, sinh năm: 1976, địa chỉ: Thôn M8, xã VH, huyện VT, tỉnh Bình Định.

Những người tham gia tố tụng nêu trên đều vắng mặt tại phiên tòa và đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 17/3/2023, đơn khởi kiện bổ sung ngày 07/4/2023 và các lời khai có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị G trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông M tự nguyện tìm hiểu nhau, tổ chức lễ cưới năm 2000, đăng ký kết hôn vào ngày 23/10/2000 tại UBND xã Đông Sơn, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang. Sau ngày kết hôn, bà sống ở nhà chồng, vợ

chồng hạnh phúc được một thời gian ngắn, sau phát sinh nhiều mâu thuẫn trong gia đình, vợ chồng không tự giải quyết được, nên khoảng năm 2004, bà về sống với cha mẹ đẻ tại thôn TR, xã NT, huyện TY, tỉnh Bắc Giang; Còn ông M và con gái của ông bà vẫn sống cùng với gia đình ông M tại xóm Đền Trắng, xã Đông Sơn, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang. Bà nhiều lần muốn mang con theo sống cùng nhưng ông M và gia đình ông M ngăn cấm, cản trở. Đến năm 2006, bà được biết ông M cùng mẹ đẻ và con gái chuyển đến nơi khác sinh sống, bà tìm nhiều cách liên lạc nhưng không được. Mãi đến thời gian gần đây, bà mới biết được ông M và con gái đang sống tại thôn M8, xã VH, huyện VT, tỉnh Bình Định. Bà với ông M sống ly thân kéo dài từ năm 2004 đến nay, tình cảm vợ chồng không còn, nên nay bà kiên quyết yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn chồng là ông Nguyễn Văn M.

Về con chung: Bà và ông M có 01 con chung là chị Nguyễn Thị M1 (sinh năm: 2001) đang sống theo cha (ông M), hiện chị M1 đã trưởng thành, nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị G trình bày bản luận cứ (đề ngày 20/6/2023): Phân tích, nhận định cuộc sống hôn nhân của bà G và ông M đúng thực tế như bà G trình bày; Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận cho bà G được ly hôn ông M.

Tại bản tự khai ngày 26/4/2023, bị đơn ông Nguyễn Văn M trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông xác nhận việc vợ chồng chung sống, đăng ký kết hôn như bà G trình bày. Vợ chồng ông chỉ hạnh phúc được một thời gian ngắn, sau phát sinh mâu thuẫn mẹ chồng-nàng dâu, ông tự nhận bản thân có cố gắng nhưng không thể dung hòa được các mối quan hệ trong gia đình. Ông và bà G đã sống ly thân từ năm 2004 cho đến nay, hai bên không liên lạc, không còn tình cảm gì với nhau, nên bà G yêu cầu ly hôn, ông hoàn toàn đồng ý.

Về con chung: Con chung của ông và bà G là chị M1 hiện đã trưởng thành, nên ông thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông thống nhất không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Về ý kiến giải quyết vụ án, căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử:

Về quan hệ hôn nhân: Áp dụng các Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà G, cho bà G được ly hôn ông M.

Về con chung: Đã trưởng thành, không có yêu cầu nên không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, qua thảo luận, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Bà G khởi kiện yêu cầu *"Ly hôn"* ông M; Áp dụng khoản 1 Điều 28, Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện VT, tỉnh Bình Định thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

[1.2]. Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất, nhưng tại phiên tòa hôm nay, những người tham gia tố tụng đều vắng mặt và đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Áp dụng: khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy bà G và ông M tự nguyện tìm hiểu, chung sống, có đăng ký kết hôn vào ngày 23/10/2000 tại UBND xã Đông Sơn, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang, nên đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, xuất phát từ mâu thuẫn gia đình, đôi bên không thật sự thiện chí, không có giải pháp hữu hiệu để cứu vãn hôn nhân, dẫn đến vợ chồng sống ly thân kéo dài từ năm 2004 cho đến nay. Bà G kiên quyết ly hôn, ông M đồng ý. Như vậy, có cơ sở chứng minh hôn nhân của bà G và ông M đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà G.

[2.2]. Về con chung: Con chung của bà G và ông M là chị Nguyễn Thị M1 (sinh năm: 2001) hiện đã trưởng thành, đương sự không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3]. Về tài sản chung, nợ chung: Bà G và ông M không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét..

[3]. Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

[4]. Xét: Đề nghị của Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà G và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28, Các Điều 35, 39, 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

- Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị G đối với bị đơn ông Nguyễn Văn M, cụ thể:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị G được ly hôn ông Nguyễn Văn M;

- Về con chung: Đã trưởng thành, không có yêu cầu nên không xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không tranh chấp, không có yêu cầu nên không xem xét.

2. Về án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị G phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) sung quỹ Nhà nước, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà G đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006576 ngày 10/4/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện VT, tỉnh Bình Định.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện VT;
- CCTHADS huyện VT;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn; (UBND xã Đông Sơn, huyện Yên Thế, tỉnh Bắc Giang)
- P.KTNV và THA - TAND tỉnh Bình Định;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Thị Mai Đào